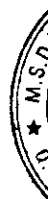




TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Vương Thái Dũng	Ủy viên
Ông Đinh Thái Hương	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKDT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKDT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014



Số: ~~1008~~ /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC), tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, giá trị một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn đã được đánh giá tăng so với giá gốc tại thời điểm đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, sau khi thực hiện bù trừ các khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, toàn bộ phần đánh giá tăng khoản đầu tư so với giá gốc đầu tư khi thực hiện cổ phần hóa nêu trên đã được Tập đoàn ghi giảm khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp này trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa. Chúng tôi không có cơ sở để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 và 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 theo quy định tại Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến việc đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 11 năm 2011. Việc đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn tại ngày 01 tháng 12 năm 2011 đang được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thống nhất. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đã được phản ánh trên các khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, vốn đầu tư của chủ sở hữu và chênh lệch đánh giá lại tài sản có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chúng tôi không có cơ sở để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất và phải trả ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 749.503.675.432 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này chưa có quyết định phê duyệt chính thức của các Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Chúng tôi không có cơ sở để xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn chưa bao gồm điều chỉnh các khoản có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh 22, giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ là 10.164.018.676.419 VND. Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất khi quyết toán cổ phần hóa có thể được ghi nhận là một khoản phải trả ngân sách Nhà nước và Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh với số tiền là 373.011.629.568 VND. Tuy nhiên quyết định cuối cùng sẽ phụ thuộc vào quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, số lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Tập đoàn là 2.692.425.400.343 VND và một số chênh lệch với tổng số tiền là 57.219.558.308 VND so với giá trị vốn nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được Bộ Công thương phê duyệt cho mục đích cổ phần hóa đang được theo dõi trên khoản mục Phải thu về cổ phần hóa để quyết toán với cơ quan Nhà nước. Các giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

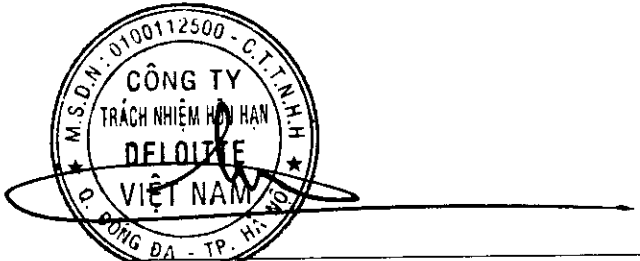
Như trình bày tại Thuyết minh số 22, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 5 năm 2013, Tập đoàn đã phê duyệt phương án chia cổ tức với mức 500 VND/cổ phiếu. Đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ chưa chi trả do chưa hoàn thành quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã được tạm tăng nguyên giá tài sản cố định theo chi phí thực tế phát sinh với số tiền là 2.098.991.376.200 VND và trích khấu hao trong năm 2013 với số tiền là 87.745.309.447 VND (hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 132.896.119.266 VND). Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt. Vì vậy, các giá trị nêu trên có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Tập đoàn đang thực hiện chi trả mức thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu này tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2009 và Nghị định số 84/2009/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh xăng dầu. Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, trong năm, Tập đoàn đã thực hiện nghĩa vụ thuế theo các quyết định của Cục Hải quan các tỉnh, thành phố về việc truy thu thuế những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 với số tiền thuế truy thu 170.045.456.193 VND. Tập đoàn đã ghi nhận vào thuế giá trị gia tăng được hoàn và giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu với số tiền lần lượt là 15.489.959.281 VND và 154.555.496.912 VND.

Các vấn đề nhấn mạnh này không phải là ý kiến ngoại trừ.



Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0029-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1675-2013-001-1

11
V
H
0
1
11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		36.828.772.706.438	34.358.375.982.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.152.276.208.446	4.981.991.632.883
1. Tiền	111		3.383.496.478.059	2.955.971.488.255
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.768.779.730.387	2.026.020.144.628
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.605.902.545.617	690.238.844.945
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.633.267.182.436	740.191.654.877
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(27.364.636.819)	(49.952.809.932)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.828.031.226.932	10.978.249.234.892
1. Phải thu của khách hàng	131		7.867.898.407.732	7.693.243.139.797
2. Trả trước cho người bán	132		293.427.581.224	387.511.082.355
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	2.440.030.217
4. Các khoản phải thu khác	135	7	3.901.952.291.776	3.078.567.676.708
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(235.247.053.800)	(183.512.694.185)
IV. Hàng tồn kho	140	8	15.310.612.544.216	15.904.024.112.528
1. Hàng tồn kho	141		15.329.768.638.082	15.924.212.899.479
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.156.093.866)	(20.188.786.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.931.950.181.227	1.803.872.157.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.672.285.857	92.856.258.837
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.196.219.278.343	1.437.971.921.134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		445.246.016.224	102.989.645.219
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		194.812.600.803	170.054.332.070

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.627.270.003.274	20.677.365.407.337
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		558.115.000	77.479.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155.000.000	155.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	218		800.899.895	273.763.895
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(397.784.895)	(351.284.895)
II. Tài sản cố định	220		16.864.876.437.712	16.994.783.976.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.850.898.413.020	12.408.174.843.452
- Nguyên giá	222		22.792.961.406.912	21.310.582.276.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.942.062.993.892)	(8.902.407.433.546)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.681.588.636	5.573.319.805
- Nguyên giá	225		6.242.118.181	6.242.118.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.560.529.545)	(668.798.376)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.901.855.334.296	2.639.057.386.084
- Nguyên giá	228		3.164.099.631.962	2.843.982.117.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.244.297.666)	(204.924.731.637)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.107.441.101.760	1.941.978.426.735
III. Bất động sản đầu tư	240		208.002.065.820	153.959.644.261
- Nguyên giá	241		232.661.807.475	173.146.557.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(24.659.741.655)	(19.186.913.074)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.228.208.851.512	2.268.574.374.892
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.950.154.190.367	1.920.874.551.732
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	447.520.478.114	526.003.576.345
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(169.465.816.969)	(178.303.753.185)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.325.624.533.230	1.259.969.933.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.300.987.981.619	1.241.598.356.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.758.522.517	4.300.859.757
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.878.029.094	14.070.716.662
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269	15	18.426.417.085	26.725.988.779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	270		57.474.469.126.797	55.062.467.378.624

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		41.839.429.765.380	40.812.321.627.543
I. Nợ ngắn hạn	310		36.678.771.671.268	34.981.682.480.757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	19.231.744.259.099	20.707.423.041.013
2. Phải trả người bán	312		14.167.979.050.075	11.017.892.735.463
3. Người mua trả tiền trước	313		387.675.447.117	297.137.104.568
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.539.518.381.226	1.702.981.852.904
5. Phải trả người lao động	315		552.743.565.623	549.781.275.341
6. Chi phí phải trả	316		301.248.258.816	282.283.487.992
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	325.317.075.711	294.166.280.016
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		94.894.707.841	83.174.558.006
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		77.650.925.760	46.842.145.454
II. Nợ dài hạn	330		5.160.658.094.112	5.830.639.146.786
1. Phải trả dài hạn khác	333	20	1.426.203.130.081	1.232.059.388.595
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	3.424.271.943.418	4.060.363.128.970
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		297.898.161	1.722.523.819
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.583.935.242	20.197.987.222
5. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340	21	304.301.187.210	516.296.118.180
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		12.931.795.885.887	11.630.799.519.431
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	12.931.795.885.887	11.630.799.519.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		788.981.077.369	696.643.397.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(1.224.352.237.708)	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(37.807.321.925)	(39.614.322.508)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		554.828.390.233	488.858.154.264
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		167.821.810.590	144.998.780.609
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		39.143.319.883	30.982.440.103
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.943.180.847.445	833.283.307.020
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	23	2.703.243.475.530	2.619.346.231.650
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		57.474.469.126.797	55.062.467.378.624

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Đơn vị	31/12/2013	31/12/2012
Hàng hóa nhận giữ hộ	lít/kg	259.198.330	260.484.236
Ngoại tệ các loại			
<i>Đô la Mỹ</i>	<i>USD</i>	23.168.888	29.838.480
<i>Euro</i>	<i>EUR</i>	1.100	473.252



Lưu Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Lưu Văn Thịnh
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		201.421.377.186.610	206.215.687.267.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.493.669.829.435	5.368.177.824.212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	195.927.707.357.175	200.847.509.443.398
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	187.944.064.262.711	193.897.642.652.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.983.643.094.464	6.949.866.791.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	845.429.453.720	1.016.343.690.115
7. Chi phí tài chính	22	27	1.418.276.256.706	1.387.733.760.296
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>812.318.282.640</i>	<i>963.266.094.739</i>
8. Chi phí bán hàng	24		5.360.983.714.420	5.413.653.616.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		824.698.899.569	760.635.687.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+(21-22)-(24+25))	30		1.225.113.677.489	404.187.417.237
11. Thu nhập khác	31		694.476.471.554	292.533.133.145
12. Chi phí khác	32		238.173.009.444	122.497.447.483
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		456.303.462.110	170.035.685.662
14. Lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	45	28	339.697.175.680	403.947.222.852
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.021.114.315.279	978.170.325.751
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	443.110.558.554	206.994.923.625
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	(918.710.862)	(504.358.727)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.578.922.467.587	771.679.760.853
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		201.033.897.696	218.876.350.929
Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn	62		1.377.888.569.891	552.803.409.924
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.288	517



Điền Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.021.114.315.279	978.170.325.751
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.619.663.353.931	1.544.437.680.162
Các khoản dự phòng	03	19.322.057.201	(260.206.910.967)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	64.751.497.203	(869.984.798)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(936.927.780.871)	(966.916.536.281)
Chi phí lãi vay	06	812.318.282.640	963.266.094.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.600.241.725.383	2.257.880.668.606
Biến động các khoản phải thu	09	(396.232.729.030)	60.751.886.757
Biến động hàng tồn kho	10	594.444.261.397	(264.333.432.014)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.436.528.710.314	(5.301.663.332.375)
Biến động chi phí trả trước	12	62.205.651.950	57.349.590.856
Tiền lãi vay đã trả	13	(697.717.739.744)	(932.642.314.373)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(380.052.274.191)	(199.657.180.429)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	142.097.790.697	122.898.291.397
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(312.197.900.916)	(170.118.221.072)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.049.317.495.860	(4.369.534.042.647)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.871.125.524.589)	(2.057.981.041.430)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	178.992.387.806	155.990.689.249
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.504.078.399.744)	(1.870.574.098.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.595.269.651.415	1.849.771.393.450
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.585.851.846)	(154.743.089.261)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	116.943.285.727	1.488.100.007
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812.111.319.648	906.576.862.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.750.473.131.583)	(1.169.471.183.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.681.322.180.095	77.402.195.975.785
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.809.760.174.814)	(75.452.155.832.740)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.138.807.896)	(58.807.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.129.576.802.615)	1.949.981.335.149
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.169.267.561.662	(3.589.023.891.215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.981.991.632.883	8.575.069.867.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.017.013.901	(4.054.343.567)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.152.276.208.446	4.981.991.632.883



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trần Văn Đình
Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Đặng Hồng Liên
Người lập

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 48 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (gọi tắt là “Tập đoàn”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tổng Công ty được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 12 năm 2011 với tên gọi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật. Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên.

Trụ sở chính: Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm: Kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

Tập đoàn quản lý 42 Công ty Xăng dầu thành viên (sở hữu 100% vốn) phân bố và hoạt động trên địa bàn cả nước và Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - nay là Công ty mẹ Tập đoàn.

Tập đoàn có 29 Công ty con do Tập đoàn nắm quyền chi phối, 01 Công ty liên doanh với đối tác nước ngoài, 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Singapore và 01 Công ty TNHH 100% vốn tại Lào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CKKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty mẹ Tập đoàn, các công ty con là các công ty xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp được xác định tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010 cho mục đích cổ phần hóa được phê duyệt bởi Bộ Công thương theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2010. Tuy nhiên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm các bút toán điều chỉnh có thể có liên quan đến quyết toán cuối cùng về cổ phần hóa do chưa có Biên bản quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Năm tài chính

Năm tài chính hợp nhất của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã triển khai áp dụng đồng bộ trong toàn Tập đoàn theo đúng quy định.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đã triển khai áp dụng đồng bộ trong toàn Tập đoàn theo đúng quy định.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho Tổng công ty Xăng dầu Việt Nam nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn chấp thuận số 956/BTC-CĐKT ngày 18 tháng 01 năm 2007 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty mẹ, các công ty con là các công ty Xăng dầu thành viên và các công ty con khác.

Các công ty con là các công ty mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối được coi là công ty con của Tập đoàn. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc hợp nhất toàn bộ các công ty con này vào báo cáo hợp nhất của Tập đoàn là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con trong Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Quyền kiểm soát của Tập đoàn đối với công ty con được xác định khi Tập đoàn nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tập đoàn phản ánh vào khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền chi phối của Tập đoàn đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc phản ánh giá trị các khoản đầu tư này như trên là phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 1.161.608.777.584 VND (đã bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Tập đoàn đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về việc “Quản lý tài chính của công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác” đến các khoản đầu tư của Tập đoàn. Đối với khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex và Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn và sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn xuống mức quy định của Nhà nước vào năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Giá trị tăng thêm theo kết quả đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 được điều chỉnh giảm chi tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản với giá trị là 14.757.925.515 VND (không bao gồm giá trị đánh giá lại khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex do tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2010, Ngân hàng là công ty con của Tập đoàn).

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty con trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (VVFC) được điều chỉnh giảm/tăng vào chi tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Tiếp theo)

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND). Giá trị đánh giá lại tài sản này được thực hiện theo Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ. Tập đoàn ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản này trên chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các số liệu liên quan đến việc đánh giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, sau khi thực hiện bù trừ khoản đầu tư của Tập đoàn với vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư, Tập đoàn đã ghi giảm giá trị của các khoản đầu tư dài hạn này đối với phần tăng thêm do kết quả định giá nêu trên, đồng thời ghi giảm tương ứng chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Hiện tại, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể cho trường hợp nêu trên trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp cổ phần hóa.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, ngoại trừ hàng tồn kho là các loại xăng dầu. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc “Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên” và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	2013
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 35
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 20
Thiết bị văn phòng	4 - 6
Tài sản cố định khác	10

Các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình gồm: quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền phần mềm vào sử dụng. Các phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 3 năm đến 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 của Tập đoàn đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính theo các quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư dài hạn khác và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, Công ty mẹ nhận bàn giao các khoản đầu tư dài hạn khác từ Văn phòng Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày 30 tháng 11 năm 2011, giá trị đánh giá tăng thêm được ghi tăng trực tiếp các khoản đầu tư, giá trị đánh giá giảm đi được ghi vào khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản. Giá trị các khoản đầu tư này và các khoản dự phòng tương ứng có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn là khoản lập dự phòng cho các khoản tổn thất của các khoản đầu tư vào các công ty và các khoản đầu tư dài hạn khác. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 89/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa. Tập đoàn thực hiện phân bổ lợi thế thương mại vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá bán các mặt hàng xăng dầu trong năm 2013 do Nhà nước quy định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận các khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 2464/BTC-TCĐN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 09 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính.

11/10/2013 05:41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	91.587.394.300	85.650.077.189
Tiền gửi ngân hàng	3.030.759.846.269	2.751.902.651.433
Tiền đang chuyển	261.149.237.490	118.418.759.633
Các khoản tương đương tiền (i)	2.768.779.730.387	2.026.020.144.628
	<u>6.152.276.208.446</u>	<u>4.981.991.632.883</u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng tại các ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	115.052.054.764	99.575.800.610
Đầu tư ngắn hạn khác (i)	1.518.215.127.672	640.615.854.267
	<u>1.633.267.182.436</u>	<u>740.191.654.877</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(27.364.636.819)	(49.952.809.932)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>1.605.902.545.617</u>	<u>690.238.844.945</u>

(i) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm chủ yếu các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Công ty con của Tập đoàn.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	2.776.122.948.633	2.772.972.203.094
Chi phí cổ phần hóa	6.626.383.506	6.626.383.506
Lỗi lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trước khi chuyển thành công ty cổ phần (i)	2.692.425.400.343	2.689.274.654.804
Quỹ sắp xếp lao động dôi dư	19.851.606.476	19.851.606.476
Phải thu khác về cổ phần hóa (ii)	57.219.558.308	57.219.558.308
Thuế khâu nhập khẩu của hàng tạm nhập tái xuất nộp Ngân sách nhà nước	910.485.910.087	-
Phải thu khác	215.343.433.056	305.595.473.614
	<u>3.901.952.291.776</u>	<u>3.078.567.676.708</u>

(i) Lỗi lũy kế của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 được chuyển sang khoản phải thu khác khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Giá trị này có thể thay đổi trong quá trình quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam).

(ii) Phải thu khác về cổ phần hóa là các chênh lệch về vốn so với vốn Nhà nước tại ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Bộ Công thương phê duyệt để cổ phần hóa. Chênh lệch này sẽ được xử lý khi Tập đoàn thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.413.607.730.487	546.890.312.492
Nguyên liệu, vật liệu	770.119.120.588	712.200.313.885
Công cụ, dụng cụ	23.144.523.758	21.537.166.474
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.470.875.260	241.241.699.107
Thành phẩm	555.114.236.876	455.451.091.173
Hàng hoá	11.359.188.056.620	13.946.778.711.104
Hàng gửi đi bán	11.728.462.273	113.605.244
Hàng hóa bất động sản	6.395.632.220	-
Cộng	<u>15.329.768.638.082</u>	<u>15.924.212.899.479</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(19.156.093.866)</u>	<u>(20.188.786.951)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>15.310.612.544.216</u>	<u>15.904.024.112.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	9.288.813.910.206	2.132.895.569.200	9.525.460.717.899	337.239.133.185	26.172.946.508	21.310.582.276.998
Tăng trong năm	1.196.373.858.658	289.642.530.621	665.071.922.920	51.685.040.552	3.111.490.239	2.205.884.842.990
Mua trong năm	239.966.992.972	167.913.982.514	294.752.474.132	30.107.499.316	509.249.724	733.250.198.658
Đầu tư XDCB hoàn thành	909.869.665.031	103.106.975.210	356.170.253.183	5.073.943.784	2.217.872.979	1.376.438.710.187
Tăng khác	46.537.200.655	18.621.572.897	14.149.195.605	16.503.597.452	384.367.536	96.195.934.145
Giảm trong năm	211.334.858.992	165.286.826.249	228.762.869.299	113.798.624.991	4.322.533.545	723.505.713.076
Thanh lý	105.466.299.166	40.945.322.932	215.308.073.789	8.285.776.781	121.642.929	370.127.115.597
Phân loại lại theo Thông tư 45	67.517.639.713	75.552.399.675	5.976.023.668	98.246.837.299	1.666.184.010	248.959.084.365
Giảm khác trong năm	38.350.920.113	48.789.103.642	7.478.771.842	7.266.010.911	2.534.706.606	104.419.513.114
Tại ngày 31/12/2013	10.273.852.909.872	2.257.251.273.572	9.961.769.771.520	275.125.548.746	24.961.903.202	22.792.961.406.912

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	3.394.177.819.307	1.370.888.369.903	3.906.781.670.834	214.055.502.501	16.504.071.001	8.902.407.433.546
Tăng trong năm	576.065.183.407	219.961.164.096	720.589.663.590	59.525.277.133	2.139.106.933	1.578.280.395.159
Khấu hao trong năm	561.741.170.450	218.250.516.148	716.828.422.144	51.404.964.026	1.871.346.018	1.550.096.418.786
Tăng khác	14.324.012.957	1.710.647.948	3.761.241.446	8.120.313.107	267.760.915	28.183.976.373
Giảm trong năm	137.473.184.405	101.310.726.595	215.231.713.781	82.420.691.823	2.188.518.209	538.624.834.813
Thanh lý	74.827.243.198	32.782.803.468	207.977.106.797	7.637.979.834	58.722.834	323.283.856.131
Phân loại lại theo Thông tư 45	44.673.672.835	54.394.686.231	4.676.435.204	70.272.521.511	924.505.070	174.941.820.851
Giảm khác trong năm	17.972.268.372	14.133.236.896	2.578.171.780	4.510.190.478	1.205.290.305	40.399.157.831
Tại ngày 31/12/2013	3.832.769.818.309	1.489.538.807.404	4.412.139.620.643	191.160.087.811	16.454.659.725	9.942.062.993.892

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013	6.441.083.091.563	767.712.466.168	5.549.630.150.877	83.965.460.935	8.507.243.477	12.850.898.413.020
Tại ngày 31/12/2012	5.894.636.090.899	762.007.199.297	5.618.679.047.065	123.183.630.684	9.668.875.507	12.408.174.843.452

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định (TSCĐ) với giá trị còn lại là khoảng 3,2 nghìn tỷ VND (trong đó, tài sản thế chấp tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO là khoảng 1 nghìn tỷ, Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong khoảng 2 nghìn tỷ, và các công ty con khác...) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.352.150.092.958 VND.

Nguyên giá TSCĐ tăng trong năm bao gồm giá trị tạm tăng của Dự án Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong như chi tiết tại Thuyết minh số 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Bản quyền, phần mềm	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	2.654.144.781.046	2.367.613.067	170.423.809.816	17.045.913.792	2.843.982.117.721
Tăng trong năm	195.739.188.136	4.642.991.000	157.736.464.029	1.855.879.384	359.974.522.549
Mua trong năm	159.406.411.197	4.642.991.000	26.115.084.474	1.450.695.047	191.615.181.718
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.426.290.989	-	128.327.675.920	-	139.753.966.909
Tăng khác trong năm	24.906.485.950	-	3.293.703.635	405.184.337	28.605.373.922
Giảm trong năm	33.590.776.407	1.202.113.067	3.660.563.400	1.403.555.434	39.857.008.308
Thanh lý	1.826.983.702	-	1.189.899.712	760.975.969	3.777.859.383
Phân loại theo Thông tư 45	665.295.699	188.716.667	1.746.429.350	533.626.048	3.134.067.764
Giảm khác trong năm	31.098.497.006	1.013.396.400	724.234.338	108.953.417	32.945.081.161
Tại ngày 31/12/2013	2.816.293.192.775	5.808.491.000	324.499.710.445	17.498.237.742	3.164.099.631.962
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	112.413.228.808	1.195.894.436	80.893.309.178	10.422.299.215	204.924.731.637
Tăng trong năm	23.355.768.092	236.574.191	38.407.463.983	1.338.376.595	63.338.182.861
Khấu hao trong năm	23.355.768.092	236.574.191	37.998.273.713	1.211.573.688	62.802.189.684
Tăng khác trong năm	-	-	409.190.270	126.802.907	535.993.177
Giảm trong năm	1.802.464.743	513.933.918	2.525.484.012	1.176.734.159	6.018.616.832
Thanh lý	457.100.832	-	1.155.925.758	721.745.303	2.334.771.893
Phân loại theo Thông tư 45	389.849.782	50.205.170	971.095.567	400.084.375	1.811.234.894
Giảm khác trong năm	955.514.129	463.728.748	398.462.687	54.904.481	1.872.610.045
Tại ngày 31/12/2013	133.966.532.157	918.534.709	116.775.289.149	10.583.941.651	262.244.297.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	2.682.326.660.618	4.889.956.291	207.724.421.296	6.914.296.091	2.901.855.334.296
Tại ngày 31/12/2012	2.541.731.552.238	1.171.718.631	89.530.500.638	6.623.614.577	2.639.057.386.084

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất với số tiền là 373.011.629.568 VND đã ghi tăng chỉ tiêu Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011. Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa chính thức, và xem xét điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước do xác định giá trị đánh giá tăng này phải trả Ngân sách Nhà nước khi được phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.107.441.101.760	1.941.978.426.735
<i>Trong đó: Các công trình lớn</i>		
Chi phí đầu tư xây dựng Kho ngoại quan Vân Phong (i)	75.083.114.421	14.100.229.309
Công trình kho D sức chứa 164.000M3 tại Tổng kho Nhà Bè	11.263.434.079	296.870.114.240
Công trình Cảng Container Đình Vũ	138.493.596.066	218.060.431.878
Công trình Mở rộng kho K132	36.657.443.354	214.847.043.181
Dự án đóng 02 Tàu chở nhựa đường		205.963.112.194
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	90.006.203.307	91.963.078.886
Giai đoạn triển khai dự án ERP		84.592.065.826
Công trình Kho Xăng dầu Thọ Quang	73.844.737.666	70.018.539.482
Công trình Nhà văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực V	-	69.947.527.121
Khách sạn Petrolimex Huế	41.771.916.145	40.192.242.598
Tòa nhà Văn phòng Huỳnh Tấn Phát	-	39.687.954.682
Dự án Tòa nhà TDK - Petrolimex	37.080.980.522	37.080.980.522
Công trình Kho xăng dầu Nội Bài	-	35.175.043.876
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Thượng Lý	33.618.715.568	24.003.802.569
Dự án Xây dựng TTTM và Dịch vụ Ngọc Khánh	24.472.176.749	24.472.176.749
Công trình Kho gas Thọ Quang	45.085.018.335	19.063.315.615
Xây dựng Kho xăng dầu mới - Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	-	17.902.850.871
Công trình Kho nhựa đường Thọ Quang	35.764.771.913	11.071.579.180
Mở rộng Nhà máy Dầu nhờn Nhà Bè	26.574.407.378	5.900.398.802
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Mở rộng sức chứa Kho Nghi Hương - Nghệ An	11.292.806.139	-

- (i) Một phần lớn dự án xây dựng kho chứa và cảng xăng dầu của công ty con là Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong đã hoàn thành và được tạm ghi tăng tài sản cố định (và ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng tương ứng), chi tiết mục nhà cửa, vật kiến trúc, theo chi phí thực tế phát sinh của các gói thầu số 2, 3, 4 và gói cầu đường qua đảo Mỹ Giang đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng giá trị là 2.098.991.376.200 VND. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của toàn bộ dự án chưa được lập và phê duyệt, vì vậy nguyên giá đã ghi nhận và việc phân nhóm của các tài sản cố định nêu trên có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả phê duyệt quyết toán chính thức của cấp có thẩm quyền.



TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2013 %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
2	Công ty TNHH Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
3	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	68,90%	68,90%	Kinh doanh xăng dầu
4	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Tỉnh Khánh Hòa	90,00%	87,56%	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu
5	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	TP Hải Phòng	88,88%	57,62%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
6	Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	TP Hà Nội	79,07%	79,07%	Chế biến các sản phẩm từ xăng dầu
7	Công ty CP Cảng Cửa cảng Hải Phòng	TP Hải Phòng	63,92%	57,59%	Xếp dỡ hàng hóa, dịch vụ hàng hải
8	Công ty TNHH Hóa chất PTN	TP Hải Phòng	60,00%	60,00%	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng
9	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	59,00%	59,00%	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không
10	Công ty CP Bất động sản Petrolimex	TP Hà Nội	58,50%	54,00%	Kinh doanh bất động sản
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	92,03%	92,03%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
12	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	TP Hải Phòng	56,79%	53,96%	Vận tải xăng dầu
13	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tỉnh Tiền Giang	54,24%	54,24%	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh
14	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	52,73%	52,73%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
15	Công ty CP Gas Petrolimex	TP Hà Nội	58,68%	58,68%	Mua bán sản phẩm Gas
16	Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	TP Hồ Chí Minh	51,92%	51,92%	Vận tải xăng dầu
17	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	51,99%	51,99%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
18	Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	TP Hồ Chí Minh	51,21%	51,21%	Vận tải xăng dầu
19	Công ty CP Bảo hiểm PJICO (ii)	TP Hà Nội	51,19%	51,19%	Kinh doanh bảo hiểm
20	Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	TP Hà Nội	51,06%	51,06%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
21	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	TP Hà Nội	51,03%	51,03%	Mua bán hàng hóa và dịch vụ tin học, tự động hóa
22	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	TP Hải Phòng	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
23	Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
24	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	TP Vinh	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
25	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán, vận chuyển hàng hóa
26	Công ty CP Tư vấn Xây dựng	TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Tư vấn xây dựng
27	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	TP Huế	51,00%	51,00%	Vận tải xăng dầu
28	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	TP Hà Nội	50,48%	50,48%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
29	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP Hồ Chí Minh	46,00%	46,00%	Cung cấp thiết bị ngành xăng dầu
30	Công ty CP Xây lắp I (i)	TP Hà Nội	35,00%	32,56%	Xây dựng các công trình
31	Công ty CP Xây lắp III (i)	TP Hồ Chí Minh	30%	30%	Xây dựng các công trình
32	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	TP Hà Nội	100%	100%	Vận tải đường thủy

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2013	Hoạt động chính
<i>Khởi các công ty Xăng dầu thành viên</i>					
33	Công ty Xăng dầu KV1- Công ty TNHH MTV	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
34	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
35	Công ty Xăng dầu KV3- Công ty TNHH MTV	TP Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
36	Công ty Xăng dầu KV5- Công ty TNHH MTV	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
37	Công ty Xăng dầu B12	TP Hạ Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
38	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Tỉnh Bắc Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
39	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Tỉnh Thái Nguyên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
40	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
41	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Tỉnh Hà Nam	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
42	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Thanh Hóa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
43	Công ty Xăng dầu Nghệ An	TP Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
44	Công ty Xăng dầu Bình Định	Tỉnh Bình Định	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
45	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Tỉnh Khánh Hòa	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
46	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	TP Cần Thơ	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
47	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	TP Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
48	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	TP Vũng Tàu	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
49	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Tỉnh Gia Lai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
50	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	TP Huế	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
51	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
52	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
53	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
54	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
55	Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên - Công ty TNHH MTV	Tỉnh Đắk Lắk	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
56	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
57	Công ty Xăng dầu Long An	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
58	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
59	Công ty Xăng dầu Trà Vinh- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Trà Vinh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu tính đến 31/12/2013	Hoạt động chính
			%	%	
60	Công ty Xăng dầu Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
61	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
62	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
63	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang- Công ty TNHH MTV	Tỉnh Tuyên Quang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
64	Công ty Xăng dầu Tiên Giang	Tỉnh Tiền Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
65	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Tỉnh Quảng Bình	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
66	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
67	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
68	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
69	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
70	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
71	Công ty Xăng dầu An Giang	Tỉnh An Giang	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
72	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
73	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu
74	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu

(i) Các công ty mà Tập đoàn góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm giữ quyền kiểm soát.

(ii) Hiện tại, Tập đoàn đã đánh giá và xây dựng lộ trình giám vốn theo quy định của Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 1117/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng để đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành về mức vốn đầu tư ra ngoài công ty Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Castrol BP - PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn
Công ty liên kết				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	Đồng Tháp	41,85%	40,56%	Kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo	Tiền Giang	29,20%	29,20%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	50,00%	32,82%	Kinh doanh dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long	TP Hồ Chí Minh	44,44%	13,33%	Xây dựng và cung cấp thiết bị
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810	TP Hà Nội	25,00%	19,76%	Xây dựng công trình
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam	TP Hà Nội	40,00%	20,40%	Sửa chữa ô tô
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	33,00%	33,19%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Vườn Mê Kông	Tiền Giang	40,00%	21,60%	Mua bán hàng hóa
Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	47,50%	25,65%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	Khánh Hòa	45,00%	32,30%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển House	Vũng Tàu	37,00%	37,00%	Kinh doanh bất động sản

Số dư đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày lập báo cáo như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	481.225.557.530	462.731.279.689
Công ty liên kết		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	1.340.590.346.320	1.325.049.749.187
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Chợ Gạo (i)	4.220.400.000	4.220.400.000
Công ty CP Khí hóa lỏng và Dịch vụ TM Sài Gòn Mai (i)	-	3.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện máy Thăng Long (i)	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 810 (i)	4.557.956.000	4.557.956.000
Công ty CP TMDV Sửa chữa Ô tô Việt Nam (i)	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	786.217.804	623.572.757
Công ty CP Vườn Mê Kông (i)	13.662.270.000	12.900.000.000
Công ty CP Bất động sản Nghệ An (i)	4.519.040.648	4.515.756.326
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Mỹ Giang (i)	5.956.247.536	8.039.683.244
Công ty CP Phát triển House (i)	92.436.154.529	92.436.154.529
	<u>1.950.154.190.367</u>	<u>1.920.874.551.732</u>

(i) Khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trọng yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN
kèm theo

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu khác	373.708.972.542	339.371.961.881
Đầu tư trái phiếu dài hạn	65.000.000.000	95.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	8.811.505.572	91.631.614.464
	<u>447.520.478.114</u>	<u>526.003.576.345</u>

Giá gốc của các khoản đầu tư dài hạn khác tại Công ty mẹ - Tập đoàn là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam như đã đề cập tại Thuyết minh số 4 về chính sách kế toán.

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	26.725.988.779	30.770.086.824
Giảm trong năm	8.299.571.694	4.044.098.045
Tại ngày 31/12	<u>18.426.417.085</u>	<u>26.725.988.779</u>

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	18.244.949.257.681	19.703.078.345.959
Nợ dài hạn đến hạn trả	986.795.001.418	1.004.344.695.054
	<u>19.231.744.259.099</u>	<u>20.707.423.041.013</u>

- (i) Phản ánh chủ yếu các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam từ các Ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu hàng hóa xăng dầu. Thời hạn các khoản vay đều dưới 03 tháng, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ dao động từ 1,8%/năm đến 2%/năm, lãi suất cho vay đối với các khoản vay bằng VND dao động từ 5%/năm đến 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	97.908.719.896	214.098.406.628
Thuế xuất nhập khẩu	8.972.696.705	99.080.531.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.750.759.954	75.692.475.591
Thuế thu nhập cá nhân	10.482.694.430	12.034.133.106
Thuế đất và tiền thuê đất (i)	808.688.651.835	848.546.218.633
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	474.714.858.406	453.530.087.864
	<u>1.539.518.381.226</u>	<u>1.702.981.852.904</u>

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 6958/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công thương nhưng chưa có quyết định phê duyệt của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố với số tiền là 749.503.675.432 VND. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa có quyết định phê duyệt chính thức của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam). Giá trị này có thể thay đổi tùy thuộc vào các quyết định nêu trên.

Trong năm 2013, Tập đoàn đã nộp khoản thuế truy thu do những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 theo các Quyết định số 198/QĐ-KTS của Cục Hải quan Cần Thơ ngày 06 tháng 5 năm 2013, Quyết định số 451/QĐ-HQHN của Cục Hải quan Hà Nội ngày 08 tháng 5 năm 2013, Quyết định số 07/QĐ-KTSTQ của Cục Hải quan Đà Nẵng ngày 09 tháng 5 năm 2013 và Quyết định số 383/QĐ-HQQN của Cục Hải quan Quảng Ninh ngày 15 tháng 5 năm 2013 về việc truy thu thuế những lô hàng tạm nhập nhưng không tái xuất hoặc tái xuất không hết, chuyển sang tiêu thụ nội địa trong năm 2012 với số tiền thuế truy thu lần lượt là 10.609.754 VND, 133.688.423.000 VND, 4.292.626.439 VND và 32.053.797.000 VND. Công ty mẹ đã ghi nhận vào thuế giá trị gia tăng được hoàn và giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu với số tiền lần lượt là 15.489.959.281 VND và 154.555.496.912 VND.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	22.891.650.890	29.059.134.632
Phải trả về cổ phần hóa (i)	29.470.085.300	29.470.085.300
Phải trả phải nộp khác	272.955.339.521	235.637.060.084
	<u>325.317.075.711</u>	<u>294.166.280.016</u>

- (i) Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn đã thực hiện phát hành cổ phần ra công chúng. Thặng dư vốn cổ phần phát sinh là 112.706.453.090 VND, Tập đoàn đã tạm quyết toán và nộp một phần cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) trên cơ sở tổng thặng dư từ cổ phần hóa trừ chi phí cổ phần hóa, chi phí lao động đôi dư..., phần còn lại Công ty mẹ đang tạm theo dõi trên khoản mục phải trả về cổ phần hóa. Theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, số tiền thặng dư vốn sẽ được sử dụng để thanh toán chi phí cổ phần hóa và giải quyết chính sách đối với lao động đôi dư. Vì vậy, số tiền thặng dư vốn sẽ được quyết toán và nộp vào SCIC khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa theo đúng quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay từ các ngân hàng	3.409.846.401.000	4.011.428.458.129
Vay từ đối tượng khác	14.425.542.418	48.934.670.841
	<u>3.424.271.943.418</u>	<u>4.060.363.128.970</u>

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau:

Khoản vay tại Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong:

- Khoản vay tại Công ty TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong: Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 28/VANPHONG/2009/HĐTĐ ngày 08 tháng 6 năm 2009 trị giá 87.500.000 USD giữa Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại Quan Vân Phong với các ngân hàng sau: (i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex, với tư cách là Ngân hàng đầu mối, đại lý nhận tài sản đảm bảo; (ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam; (iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín; (iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội.

Khoản vay được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex thu xếp huy động từ 3 ngân hàng còn lại với tỷ lệ cho vay cam kết như sau:

	<u>USD</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	9.597.000	10,97
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	32.742.000	37,42
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	28.226.000	32,26
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	16.935.000	19,35
	<u>87.500.000</u>	<u>100,00</u>

Mục đích sử dụng vốn vay để trang trải một phần các chi phí và phí tổn phải gánh chịu hoặc phát sinh liên quan tới dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 31 tháng 12 năm 2009). Trong đó thời gian ân hạn thanh toán gốc của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ giá trị dự án “Đầu tư, xây dựng và kinh doanh kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong”. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là bên bảo lãnh sẽ bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang. Lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và áp dụng theo các Phụ lục hợp đồng tín dụng. Số dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.611.143.072.677 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.559.536.248.588 VND).

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở bao gồm 03 hợp đồng vay:

- (i) Hợp đồng số 01/2008/Vitaco.VCB-HĐTĐ ngày 18 tháng 6 năm 2008 với tổng số tiền vay là 15.000.000 USD và 137.374.760.675 đồng tương đương với 7.400.000 USD. Theo Phụ lục số 01/2008/VITACO.VCB-HĐTĐ ngày 09 tháng 9 năm 2008, khoản nợ vay bằng VND đã được chuyển đổi thành khoản nợ vay USD là 8.288.070 USD. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 12 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên, tuy nhiên mức lãi suất sàn áp dụng không thấp hơn 8,5%/năm. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 12 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 7.372.489,5 USD (tương đương 155.743.840.687 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)***Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):*

Các khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO (Tiếp theo):

- (ii) Hợp đồng số 02/2008/Vitaco.VCB-HĐTD ngày 25 tháng 8 năm 2008 với tổng số tiền cho vay là 22.500.000 USD, nhằm mục đích đầu tư cho Dự án tàu chở dầu Petrolimex 14 trọng tải 13.000 DWT. Kỳ hạn thanh toán là 120 tháng, thanh toán định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất huy động tiết kiệm bằng USD kỳ hạn 12 tháng của cá nhân trả lãi sau mà Sở giao dịch Ngân hàng Ngoại thương công bố vào ngày xác định lãi suất cộng với lãi suất biên và không thấp hơn lãi suất cho vay ưu đãi của Ngân hàng. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Petrolimex 14 và quyền lợi bảo hiểm con tàu, cùng với toàn bộ quyền lợi, lợi ích phát sinh từ dự án. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.567.100 USD (tương đương 202.104.987.500 VND).

Tổng số dư nợ gốc vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 357.848.828.187 VND (31 tháng 12 năm 2012: 538.737.316.512 VND).

- Khoản vay dài hạn đồng tài trợ do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("PGBank") làm đầu mối theo Hợp đồng số 20/2008/Vitaco-HĐTD ngày 22 tháng 4 năm 2008. Số tiền vay tối đa là 30.000.000 USD, dùng để đầu tư cho dự án mua tàu Petrolimex 11. Thời hạn vay là 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định theo Phụ lục số 20/2008/VITACO-HĐTD/PL05 ngày 20 tháng 6 năm 2012, lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh 03 (ba) tháng/lần, và bằng lãi suất trung bình của lãi suất huy động tiết kiệm dân cư bằng đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của PGBank và BIDV- SDG1 cộng (+) biên độ 3,2%/năm, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC tại ngày xác định lãi suất. Trong đó, lãi suất cho vay tối thiểu của PVFC (nay là PV Combank) là lãi suất sử dụng vốn tối thiểu do tổng giám đốc PVFC phê duyệt/ban hành tại từng thời kỳ và được PVFC thông báo cho ngân hàng đầu mối tại ngày xác định lãi suất. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 16.500.000 USD (tương đương 348.562.500.000 VND).
- Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 0007/TD1/06CN ngày 22 tháng 11 năm 2006. Số tiền vay tối đa là 39.900.000 USD, dùng để thanh toán 80% tiền mua tàu Petrolimex 09. Thời hạn vay 120 tháng, thanh toán định kỳ 6 tháng/lần. Lãi suất được quy định là lãi suất SIBOR 6 tháng cộng với lãi suất biên và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Dư nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 14.590.000 USD (tương đương 308.213.750.000 VND).
- Ngày 06 và ngày 11 tháng 5 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 0007/TD1/06CN nêu trên. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO:

Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.943.500 USD tương đương với 210.056.437.500 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho Hợp đồng nêu trên.

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 6.352.500 USD tương đương với 134.196.562.500 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết một số khoản vay có giá trị lớn như sau (Tiếp theo):

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (Tiếp theo):

Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.860.000 USD tương đương với 292.792.500.000 VND (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Các khoản vay khác từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex với số dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả) là 40.500.000.000 VND.

- Khoản vay tại Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam:

Tại ngày 16 tháng 12 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký Hợp đồng vay số 01/2009/VCB-PETROLIMEX/HĐTĐ với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hai khoản tín dụng: khoản tín dụng A trị giá tối đa 11.000.000 USD và khoản tín dụng B trị giá tối đa 22.000.000 USD. Khoản vay này được dùng để thanh toán tối đa 75% của giá mua cuối cùng tàu chở dầu thành phẩm, chủng loại Aframax, mang tên Maersk Priority (Tàu Vân Phong 1), đóng năm 2005, số hiệu 9VVD5, tương đương 33.000.000 USD. Tàu biển mua của Công ty A.P.Moller Singapore PTE LTD theo hợp đồng ký ngày 09 tháng 11 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản tín dụng A được hoàn trả hết, khoản tín dụng B được hoàn trả trong vòng 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng lãi suất lẻ nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi suất được xác định lại 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân vào ngày xác định lãi suất. Khoản vay được thế chấp bằng chính tàu biển thuộc sở hữu của Tập đoàn.

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2009, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) ký hợp đồng vay với Ngân hàng BNP Paribas với số tiền là 45.000.000 USD. Khoản vay được hoàn trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 16 tháng 01 năm 2012 đến ngày 16 tháng 7 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất cố định 6,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số dư khoản vay dài hạn này đã được phân loại sang vay dài hạn đến hạn trả.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex: Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng số 084/2013/HĐTĐTDH-PN/SHB.TL ngày 29 tháng 3 năm 2013 với số tiền 4.410.000 USD (tương đương 93.161.250.000 đồng) nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 10 tải trọng 7.725 tấn. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 8 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và sau thời gian ân hạn, nợ gốc được trả định kỳ 03 tháng/lần bắt đầu từ 05/01/2014. Khoản vay này áp dụng lãi suất USD thả nổi 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ gốc là 3.730.000 USD.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP: Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 062010/VP/HĐTDDH, bên cho vay là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Ngân hàng Indochina Chi nhánh Đống Đa. Tổng hạn mức vay là 19.646.604 USD (trong đó Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex là 8.506.604 USD và Ngân hàng Indochina là 11.140.000 USD), thời gian vay tối đa là 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất cho vay theo lãi suất trung bình của lãi suất tiết kiệm hàng động tiền gửi dân cư bằng Đô la Mỹ kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng Indochina và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Mục đích của khoản vay để thanh toán khoản tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, các chi phí thiết bị cung cấp cho công ty đóng tàu và các chi phí khác liên quan đến dự án. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ con tàu hình thành từ khoản vay do Ngân hàng tài trợ và vốn tự có của Công ty. Trong thời gian ân hạn, 21 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên đối với tàu số 1 (VP1) và 24 tháng đối với tàu số 2 (VP2), lãi sẽ được tự động nhập gốc. Thời gian thanh toán số dư nợ gốc của các khoản vay là ba tháng một lần, bắt đầu từ ngày 26 của tháng thứ 30 kể từ ngày giải ngân đầu tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác bao gồm khoản khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phát sinh tại Công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Số dư dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.260.048.804.784 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.064.915.637.348 VND).

21. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ XĂNG DẦU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	516.296.118.180	774.900.313.270
Tăng trong năm	2.242.094.348.400	2.288.301.299.700
Giảm trong năm	(2.454.089.279.370)	(2.546.905.494.790)
Tại ngày 31 tháng 12	304.301.187.210	516.296.118.180

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Năm trước Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
I/Vốn chủ sở hữu	11.051.419.107.203	1.738.768.949.385	1.159.388.537.157	11.630.799.519.431
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	10.700.000.000.000	-	-	10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	467.059.278.333	229.652.119.318	68.000.000	696.643.397.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii)	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75.115.962.884)	163.182.196.468	127.680.556.092	(39.614.322.508)
5. Quỹ đầu tư phát triển	458.998.319.474	34.193.425.368	4.333.590.578	488.858.154.264
6. Quỹ dự phòng tài chính	106.859.932.973	38.838.847.636	700.000.000	144.998.780.609
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.234.046.690	720.098.950.671	707.350.557.258	30.982.440.103
8. Lợi nhuận sau thuế chưa	599.735.730.325	552.803.409.924	319.255.833.229	833.283.307.020
II/Nguồn kinh phí và Quỹ khác	34.152.161	-	34.152.161	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	34.152.161	-	34.152.161	-
Năm nay				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
I/Vốn chủ sở hữu	11.630.799.519.431	1.584.218.637.896	283.222.271.440	12.931.795.885.887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (i)	10.700.000.000.000			10.700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu (ii)	696.643.397.651	92.337.679.718	-	788.981.077.369
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (iii)	(1.224.352.237.708)	-	-	(1.224.352.237.708)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(39.614.322.508)	16.459.963.835	14.652.963.252	(37.807.321.925)
5. Quỹ đầu tư phát triển	488.858.154.264	65.970.235.969	-	554.828.390.233
6. Quỹ dự phòng tài chính	144.998.780.609	23.401.308.703	578.278.722	167.821.810.590
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.982.440.103	8.160.879.780	-	39.143.319.883
8. Lợi nhuận sau thuế chưa	833.283.307.020	1.377.888.569.891	267.991.029.466	1.943.180.847.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Tập đoàn đang trong quá trình quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị phần vốn Nhà nước được phê duyệt tại Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền 10.164.018.676.419 VND.

Giá trị phần vốn Nhà nước nêu trên bao gồm một số lô đất chuyển đổi từ hình thức đất nhận chuyển nhượng hợp pháp hoặc nhận giao đất có tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, một số lô đất đã được điều chỉnh giảm giá trị quyền sử dụng đất cũng như một số lô đất nhận giao đất, Nhà nước chưa thu tiền sử dụng đất nhưng khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển sang hình thức nhận giao đất có thu tiền sử dụng đất. Các lô đất nêu trên Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam đang kiến nghị trong hồ sơ quyết toán cổ phần hóa để điều chỉnh giảm giá trị quyết toán vốn Nhà nước đến các cơ quan chức năng với số tiền là 373.011.629.568 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến vấn đề này.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, Tập đoàn thực hiện phát hành thêm cổ phần ra công chúng. Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm là giá trị cổ phần bán ra công chúng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với tổng số tiền là 535.981.330.000 VND.

- (ii) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần vốn tại các công ty con do Tập đoàn sở hữu, phần vốn này tăng thêm từ nguồn cổ phiếu thưởng tại các công ty con.
- (iii) Chênh lệch đánh giá lại tài sản bao gồm:

- Các điều chỉnh tăng/giảm giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo Biên bản định giá của VVFC được điều chỉnh giảm/tăng vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản. Các điều chỉnh này làm giảm Chỉ tiêu đánh giá lại tài sản với số tiền là 1.176.366.703.099 VND (trong đó giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty con là 1.161.608.777.584 VND, giảm do điều chỉnh đánh giá lại giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 14.757.925.515 VND).
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác tại Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên thời điểm bàn giao sang Công ty cổ phần với số tiền là 47.985.534.609 VND (trong đó tại Công ty mẹ là 18.082.219.699 VND, tại các công ty xăng dầu thành viên là 29.903.314.910 VND).

- (iv) Lãi/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến thời điểm 30 tháng 11 năm 2011 của Công ty mẹ và các công ty xăng dầu thành viên với số tiền tương ứng 2.936.443.783.147 VND và 244.018.382.804 VND được bù trừ và kết chuyển sang chỉ tiêu "Các khoản phải thu khác" phục vụ quyết toán cổ phần hóa với Nhà nước.

Các số liệu kết chuyển tăng vốn, chênh lệch đánh giá lại tài sản, lãi/lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 11 năm 2011 nói trên có thể thay đổi tùy theo quyết định của các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.966.077.753.661	1.886.830.410.933
Thặng dư vốn cổ phần	97.790.181.958	125.633.543.767
Vốn khác của chủ sở hữu	24.195.916.918	24.175.524.742
Cổ phiếu quỹ	(18.882.764.802)	(19.962.730.732)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.952.495.932)	(5.622.578.865)
Quỹ đầu tư phát triển	384.168.570.832	329.474.321.318
Quỹ dự phòng tài chính	84.879.120.806	75.899.698.889
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.783.162.423	3.911.235.987
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	163.184.029.666	199.006.805.611
	<u><u>2.703.243.475.530</u></u>	<u><u>2.619.346.231.650</u></u>

100
CỔ
ĐÔNG
ĐE
VIỆ
TAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Hoạt động của Tập đoàn được chia theo các hoạt động kinh doanh chính như sau:

- | | |
|---|---|
| • Bộ phận kinh doanh xăng dầu | - Kinh doanh xăng dầu. |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm hóa dầu | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm hóa dầu |
| • Bộ phận kinh doanh các sản phẩm gas | - Chế biến và cung cấp các sản phẩm gas. |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo hiểm | - Cung cấp các dịch vụ bảo hiểm |
| • Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải | - Cung cấp các dịch vụ vận tải |
| • Bộ phận kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác | - Kinh doanh các hàng hóa dịch vụ khác |

125
NG
HIỆM
DI
T N

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Số 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MẪU SỐ B 09-DN/HN****24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**Kinh doanh xăng dầu**

	Kinh doanh xăng dầu		Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND							
Tài sản									
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.725.999.200.569	525.975.345.553	568.330.087.155	362.841.305.783	359.913.688.550	258.778.204.710	350.438.376.126	-	6.152.276.208.446
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.140.750.000	-	-	519.561.430.200	959.229.814.675	96.848.837.042	32.121.713.700	(3.000.000.000)	1.605.902.545.617
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.960.902.086.199	7.871.341.602.634	1.005.410.582.386	297.299.896.195	423.474.386.139	526.445.266.238	505.633.367.530	(6.762.475.960.389)	11.828.031.226.932
Hàng tồn kho	13.178.459.879.318	363.664.969.221	875.680.669.372	145.931.424.206	16.162.276.603	325.510.633.986	455.636.842.166	(50.434.150.656)	15.310.612.544.216
Tài sản ngắn hạn khác	1.535.018.678.303	91.160.088.219	31.357.418.238	35.938.709.674	48.759.638.451	47.755.732.569	121.800.362.109	20.159.553.664	1.931.950.181.227
Các khoản phải thu dài hạn	30.979.000	-	527.136.000	-	-	-	-	-	558.115.000
Tài sản cố định	8.131.595.257.315	262.665.303.657	386.665.938.532	358.694.398.091	431.190.313.039	4.941.065.566.602	2.603.028.364.939	(250.028.704.463)	16.864.876.437.712
Bất động sản đầu tư	5.770.204.626	-	-	7.524.571.900	-	167.952.634.935	26.754.654.359	-	208.002.065.820
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.099.292.765.348	167.152.445.054	62.156.922.059	5.927.800.067	154.732.862.600	909.496.404.042	108.486.541.040	(4.279.036.888.698)	2.228.208.851.512
Tài sản dài hạn khác	916.398.645.674	50.570.826.142	96.940.271.126	305.498.891.348	8.913.667.639	40.617.127.985	44.521.100.952	(137.835.997.636)	1.325.624.533.230
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-	-	18.426.417.085	18.426.417.085
Tổng tài sản hợp nhất	40.554.608.446.352	9.332.530.580.480	3.027.069.024.868	2.039.218.427.464	2.402.376.647.696	7.314.470.408.109	4.248.421.322.921	(11.444.225.731.093)	57.474.469.126.797
Nợ phải trả									
Nợ ngắn hạn	28.417.150.030.435	8.757.152.320.878	1.877.641.152.163	1.201.151.648.986	316.055.690.041	1.290.934.218.276	1.270.344.370.997	(6.451.659.760.508)	36.678.771.671.268
Nợ dài hạn	718.618.005.130	-	17.732.928.000	160.942.360.634	1.261.655.042.084	1.802.543.221.118	1.653.277.534.782	(454.110.997.636)	5.160.658.094.112
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.135.768.035.565	8.757.152.320.878	1.895.374.080.163	1.362.096.009.620	1.577.710.732.125	3.093.477.439.394	2.923.621.905.779	(6.905.770.758.144)	41.839.429.765.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh năm 2013

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu (t)	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	Năm 2013	Năm 2013								
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	163.603.397.953.363	86.312.341.436.847	6.198.288.494.718	3.125.939.138.642	2.321.290.006.004	8.522.440.264.252	5.136.716.532.890	(79.292.706.469.541)	195.927.707.357.175	
Doanh thu nội bộ	8.363.564.473.261	65.205.541.182.647	1.024.740.854.245	603.481.854.275	271.398.487.086	2.377.494.449.351	1.446.485.168.676	(79.292.706.469.541)		
Doanh thu bán ra bên ngoài	155.239.833.480.102	21.106.800.254.200	5.173.547.640.473	2.522.457.284.367	2.049.891.518.918	6.144.945.814.901	3.690.231.364.214	(79.292.706.469.541)	195.927.707.357.175	
Chi phí kinh doanh	162.445.776.575.179	86.306.606.535.052	5.885.647.597.110	3.035.410.900.106	2.367.817.493.339	8.203.450.096.210	5.130.539.193.357	(79.292.706.469.541)	194.129.746.876.700	
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	157.154.309.454.351	86.110.796.008.528	5.437.276.221.660	2.693.764.295.129	1.827.530.526.161	7.925.785.906.355	4.842.917.932.191	(78.048.316.101.664)	187.944.064.262.711	
- Chi phí bán hàng	5.291.467.120.828	195.810.526.524	373.465.840.484	240.602.497.794	216.497.408.686	100.113.084.114	63.753.262.712	(1.120.726.026.722)	5.360.983.714.420	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	74.905.534.966	101.044.107.183	323.789.538.492	177.551.105.741	223.867.978.454	(76.459.385.267)	824.698.899.569	
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.157.621.378.184	5.734.901.795	312.640.897.608	90.528.238.536	(46.527.487.335)	318.990.168.042	6.177.339.533	(47.204.955.888)	1.797.960.480.475	339.697.175.680
Phản lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết	341.777.327.066									
Doanh thu hoạt động tài chính	663.673.915.311									845.429.453.720
Chi phí tài chính	1.092.666.888.823									1.418.276.256.706
Lợi nhuận khác	223.716.558.313									456.303.462.110
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.122.290.051									2.021.114.315.279
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	210.840.335.440									443.110.558.554
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-									(918.710.862)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	1.083.281.954.611									1.578.922.467.587

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAMSố 1 Khâm Thiên, quận Đống Đa,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***MÃU SỐ B 09-DN/HN****24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)****Kết quả kinh doanh năm 2012**

Kinh doanh xăng dầu

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ												
Tổng doanh thu thuần	166.320.472.677.110	71.609.658.029.809	6.063.203.256.360	2.207.293.937.412	3.264.969.242.428	7.711.122.953.903	4.714.423.297.245	261.891.143.394.267				
Doanh thu nội bộ	6.862.701.663.679	48.405.916.542.963	971.292.269.847	300.282.063.821	546.281.585.525	2.604.688.003.155	1.352.471.821.878	(61.043.633.950.868)				
Doanh thu bán ra bên ngoài	159.457.771.013.431	23.203.741.486.846	5.091.910.986.513	1.907.011.873.591	2.718.687.656.903	5.106.434.950.748	3.361.951.475.367	261.891.143.394.267				
Chi phí kinh doanh	166.431.033.793.739	71.502.332.245.299	5.794.654.848.170	2.201.826.475.739	3.168.049.667.789	7.358.954.595.745	4.635.121.904.264	200.071.931.955.980				
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	161.045.901.733.715	71.322.576.637.053	5.400.230.211.523	1.583.933.814.075	2.777.939.121.100	7.114.452.865.935	4.428.377.325.354	193.897.642.652.279				
- Chi phí bán hàng	5.385.132.060.024	176.222.900.120	327.267.241.445	287.996.493.527	302.824.840.571	90.211.439.223	95.199.802.440	5.413.653.616.593				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	3.532.708.127	67.157.395.202	329.896.168.137	87.285.706.118	154.290.290.587	111.344.776.470	760.635.687.108				
Kết quả hoạt động kinh doanh	(110.561.116.629)	107.325.784.510	268.548.408.190	5.467.461.673	96.919.574.639	352.168.358.158	79.301.392.981	775.577.487.418				
Phần lợi nhuận trong các công ty liên doanh, liên kết	404.654.973.090							403.947.222.852				
Doanh thu hoạt động tài chính	957.057.588.238							1.016.343.690.115				
Chi phí tài chính	907.915.670.964							1.387.733.760.296				
Lợi nhuận khác	131.013.695.878							170.035.685.662				
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	474.249.469.613							978.170.325.751				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.133.686.597							206.994.923.625				
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-							(504.338.727)				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập	441.115.783.016							771.679.760.853				

Bộ phận kinh doanh xăng dầu gồm: (i) khối xăng dầu thành viên và (ii) các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên, cụ thể:

- (i) Khối các công ty xăng dầu thành viên: bao gồm Công ty mẹ - Tập đoàn và 42 công ty xăng dầu thành viên, chi tiết xem Thuyết minh số 12.
- (ii) Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên thực hiện kinh doanh xăng dầu gồm: Công ty TNHH Petrolimex Singapore, Công ty TNHH Petrolimex Lào, Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex và Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.627.567.124.790	4.436.154.399.197
Chi phí nhân công	2.534.050.445.564	2.493.232.538.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.619.663.353.931	1.544.437.680.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.560.508.407.287	3.341.827.818.045
Chi phí khác	2.882.551.974.787	2.852.416.624.987
	15.224.341.306.359	14.668.069.060.406

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố không bao gồm chi phí mua xăng dầu và các hàng hóa khác cho mục đích kinh doanh thương mại.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478.095.391.142	499.692.624.337
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.953.907.301	19.549.662.233
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.929.151.087	22.677.124.094
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	286.834.408.942	401.979.280.690
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.884.189.233	58.283.032.831
Lãi bán hàng trả chậm	12.762.884.419	7.105.099.777
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19.969.521.596	7.056.866.153
	845.429.453.720	1.016.343.690.115

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	812.318.282.640	963.266.094.739
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.347.698.477	(17.586.270.093)
Lỗ do bán ngoại tệ	-	169.499.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	494.705.592.520	358.840.068.256
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	74.635.686.436	57.413.048.033
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.571.555.565)	(4.353.108.845)
Chi phí tài chính khác	47.840.552.198	29.984.429.036
	1.418.276.256.706	1.387.733.760.296

28. LỢI NHUẬN TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận từ công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP - Petco Việt Nam	326.025.464.713	307.564.094.750
Lợi nhuận từ công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu	15.494.690.563	97.291.877.035
Công ty CP Thương mại Tuyên Quang	257.171.790	(200.998.695)
Các công ty liên kết khác	(2.080.151.386)	(707.750.238)
	339.697.175.680	403.947.222.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Thuế TNDN hoãn lại
	VND	VND
Tổng hợp khối xăng dầu	210.840.335.440	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	55.572.793.953	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VITACO	16.127.215.353	-
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu	2.589.459.644	75.160
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	1.177.424.897	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng	664.075.961	-
Công ty CP Hoá dầu Petrolimex	64.039.600.484	-
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	19.526.635.782	-
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	1.404.874.952	-
Công ty CP Xây lắp I	6.146.646.362	-
Công ty CP Xây lắp III	2.118.293.051	521.036.790
Công ty CP Gas Petrolimex	27.625.983.740	41.149.474
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	1.114.045.564	-
Công ty TNHH Hóa chất PTN	3.539.471.289	-
Công ty CP Bất động sản Petrolimex	824.982.296	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	354.069.792	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	3.675.888.584	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Hà Nội	2.790.351.487	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải Đà Nẵng	513.161.798	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.029.822.077	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	2.159.672.886	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	623.735.383	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	541.337.975	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	785.547.685	-
Công ty CP Vận tải Hóa dầu VP	2.168.686	-
Công ty TNHH Petrolimex Singapore	5.216.035.485	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cái Bè	741.349.955	-
Công ty CP Cảng Cửa Cẩm Hải Phòng	766.555.811	-
Công ty CP Xăng dầu Kiên Giang	302.895.001	-
Công ty TNHH Petrolimex Lào	2.069.032.045	(1.480.972.286)
Tổng công ty Vận tải Thủy	8.227.095.136	-
	443.110.558.554	(918.710.862)

Bộ Tài chính ban hành Thông báo số 135/TB-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 và Thông báo số 308/TB-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2013 có quy định về thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu. Hiện tại, Tập đoàn đang thực hiện chi trả mức thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu này tuân thủ theo các quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2009 và Nghị định số 84/2009/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 về kinh doanh xăng dầu. Mặt khác, chi phí thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu được xác định theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sản xuất trong kinh doanh và chấp hành đầy đủ các quy định về tính hợp lý, hợp lệ theo quy định hiện hành khác của các khoản chi phí này. Theo đó, Tập đoàn tin tưởng rằng các khoản chi phí thù lao cho Đại lý, Tổng đại lý nêu trên là chi phí hợp lệ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Quyết định cuối cùng về vấn đề này thuộc về cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

30. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.377.888.569.891	552.803.409.924
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	1.070.000.000	1.070.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.288	517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 19, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	22.656.016.202.517	24.767.786.169.983
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.152.276.208.446)	(4.981.991.632.883)
Nợ thuần	16.503.739.994.071	19.785.794.537.100
Vốn chủ sở hữu	12.931.795.885.887	11.630.799.570.487
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,28	1,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ tại</u> <u>31/12/2013</u>	<u>Giá trị ghi sổ tại</u> <u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.152.276.208.446	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư	1.883.957.206.762	1.037.938.669.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.759.038.812.075	7.815.403.398.226
Tài sản tài chính khác	215.690.629.897	184.125.048.732
Tổng cộng	17.010.962.857.180	14.019.458.748.913
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	22.656.016.202.517	24.767.786.169.983
Phải trả người bán và phải trả khác	15.962.032.227.518	12.568.763.742.148
Chi phí phải trả	301.248.258.816	282.283.487.992
Tổng cộng	38.919.296.688.851	37.618.833.400.123

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tập đoàn duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng các nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này như đã đề cập ở trên.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Tập đoàn và các Công ty con có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn và các Công ty con có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Các khoản phải thu có rủi ro đã được lập dự phòng như số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.152.276.208.446	-	-	6.152.276.208.446
Các khoản đầu tư	1.605.902.545.617	278.054.661.145	-	1.883.957.206.762
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.758.480.697.075	558.115.000	-	8.759.038.812.075
Tài sản tài chính khác	194.812.600.803	20.878.029.094	-	215.690.629.897
Tổng cộng	16.711.472.051.941	299.490.805.239	-	17.010.962.857.180
31/12/2013				
Các khoản vay	19.231.744.259.099	2.956.827.793.241	467.444.150.177	22.656.016.202.517
Phải trả người bán và phải trả khác	14.535.829.097.437	1.426.203.130.081	-	15.962.032.227.518
Chi phí phải trả	301.248.258.816	-	-	301.248.258.816
Tổng cộng	34.068.821.615.352	4.383.030.923.322	467.444.150.177	38.919.296.688.851
Chênh lệch thanh khoản thuần	(17.357.349.563.411)	(4.083.540.118.083)	(467.444.150.177)	(21.908.333.831.671)
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Sau 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.981.991.632.883	-	-	4.981.991.632.883
Các khoản đầu tư	690.238.845.912	347.699.823.160	-	1.037.938.669.072
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.815.325.919.226	77.479.000	-	7.815.403.398.226
Tài sản tài chính khác	170.054.332.070	14.070.716.662	-	184.125.048.732
Tổng cộng	13.657.610.730.091	361.848.018.822	-	14.019.458.748.913
31/12/2012				
Các khoản vay	20.707.423.041.013	3.922.984.045.710	137.379.083.260	24.767.786.169.983
Phải trả người bán và phải trả khác	11.336.704.353.553	1.232.059.388.595	-	12.568.763.742.148
Chi phí phải trả	282.283.487.992	-	-	282.283.487.992
Tổng cộng	32.326.410.882.558	5.155.043.434.305	137.379.083.260	37.618.833.400.123
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.668.800.152.467)	(4.793.195.415.483)	(137.379.083.260)	(23.599.374.651.210)

Mặc dù tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có tài sản tài chính nhỏ hơn công nợ tài chính nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Giá trị hàng tồn kho là xăng dầu theo quy định không phải là tài sản tài chính, tuy nhiên do đặc thù của hoạt động kinh doanh xăng dầu, giá trị hàng tồn kho là xăng dầu có thể tạo ra nguồn tiền lớn trong ngắn hạn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các thư tín dụng còn hiệu lực mà các ngân hàng đã mở cho hoạt động nhập khẩu xăng dầu của Công ty mẹ - Tập đoàn là 481.840.000 USD (tương đương 10.178.870.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có các giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH Castrol BP Petco
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex

Công ty liên kết
Công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013	2012
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	95.835.247.842	75.248.424.200
Nhận cổ tức trong năm		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	307.739.946.148	270.041.658.859
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	104.792.668.464

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty TNHH Castrol BP Petco	6.647.673.501	6.105.935.012
Các khoản khác		
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	3.284.564.707.431	297.965.286.640
Dư nợ vay từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	813.247.720.425	543.060.691.069

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Trần Văn Thịnh
Tổng Giám đốc

Lưu Văn Tuyên
Kế toán trưởng

Đặng Hồng Liên
Người lập

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014